

PHỤ LỤC 06

PHỤ LỤC PHÂN BỐ KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐỊA PHƯƠNG VỀ Y TẾ, PHÒNG CHỐNG DỊCH VÀ KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-SYT ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Hưng Yên)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chương	Loại, khoản	Mã quan hệ Ngân sách	Kinh phí	Đơn vị thực hiện trước khi hợp nhất	Đơn vị thực hiện sau khi hợp nhất
	Dự toán chi ngân sách nhà nước				27.720		
1	Bệnh viện Da liễu	423	132	1060098	100	Bệnh viện Da liễu	Bệnh viện Da liễu
	Kinh phí không tự chủ				100		
	Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và bệnh không lây nhiễm phổ biến				100		
	Phòng, chống bệnh phong				100		
2	Bệnh viện Phổi Thái Bình	423	132	1060190	750	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Phổi Thái Bình
	Kinh phí không tự chủ				750		
	Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và bệnh không lây nhiễm phổ biến				750		
	Phòng, chống bệnh lao				750		
3	Bệnh viện sức khỏe tâm thần Thái Bình	423	132	1060099	2.710	Bệnh viện Tâm Thần	Bệnh viện sức khỏe tâm thần Thái Bình
	Kinh phí không tự chủ				2.710		
	Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và bệnh không lây nhiễm phổ biến				2.710		

STT	Nội dung	Chương	Loại, khoản	Mã quan hệ Ngân sách	Kinh phí	Đơn vị thực hiện trước khi hợp nhất	Đơn vị thực hiện sau khi hợp nhất
	Bảo vệ sức khoẻ tâm thần				2.710		
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	423	131	1128334	9.054	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
	Kinh phí không tự chủ				9.054		
4.1	<i>Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và bệnh không lây nhiễm phổ biến</i>				1.850		
	Phòng chống sốt xuất huyết và phòng chống dịch				500		
	Phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em				450		
	Phòng chống bệnh sốt rét				100		
	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và các rối loạn do thiếu Iot				150		
	Phòng chống bệnh không lây nhiễm				300		
	Phòng chống bệnh viêm gan virus				200		
	Phòng chống bệnh nghề nghiệp				150		
4.2	Tiêm chủng mở rộng				1.450		
4.3	Vệ sinh an toàn thực phẩm				150		
	Tăng cường năng cao năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm				150		
4.4	Phòng chống HIV/AIDS				2.654		

STT	Nội dung	Chương	Loại, khoản	Mã quan hệ Ngân sách	Kinh phí	Đơn vị thực hiện trước khi hợp nhất	Đơn vị thực hiện sau khi hợp nhất
1	Giáo dục truyền thông và thay đổi hành vi phòng chống HIV/AIDS				450		
2	Giám sát HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS				400		
3	Điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS từ mẹ sang con				1.128		
4	Mua thuốc Methadone				676		
4.5	Hỗ trợ một số hoạt động chuyên môn ưu tiên				2.950		
1	Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn				1.500		
2	Truyền thông, giáo dục sức khỏe				1.000		
3	Sức khỏe sinh sản				300		
4	Y tế trường học				150		
5	Chi cục Dân số và Trẻ em	423	151	1102537	3.750	Sở Y tế	Chi cục Dân số và Trẻ em
	Kinh phí không tự chủ				3.750		
	Dân số và phát triển				3.750		
	Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ KHHGD				1.600		
	Tầm soát dị dạng, bệnh bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính				600		
	Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình				600		

STT	Nội dung	Chương	Loại, khoản	Mã quan hệ Ngân sách	Kinh phí	Đơn vị thực hiện trước khi hợp nhất	Đơn vị thực hiện sau khi hợp nhất
	Kiểm soát dân số vùng biển và hải đảo				400		
	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi				400		
	Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp				150		
6	Chi cục An toàn VSTP	423	131	1100343	2.000	Sở Y tế	Chi cục An toàn VSTP
	Kinh phí không tự chủ				2.000		
	Vệ sinh an toàn thực phẩm				2.000		
	Nâng cao năng lực quản lý chất lượng về sinh an toàn thực phẩm cho các tuyến				600		
	Thông tin, giáo dục truyền thông về an toàn thực phẩm				500		
	Phòng ngừa, ngăn chặn sự cố về ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm				400		
	Tập huấn, duy trì phần mềm quản lý an toàn thực phẩm				100		
	Hậu kiểm, giám sát mối nguy ô nhiễm thực phẩm tại các cơ sở thực phẩm				400		
7	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	423	131	1061175	1.000	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
	Kinh phí không tự chủ				1.000		
	Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng và trang thiết bị y tế.				1.000		

STT	Nội dung	Chương	Loại, khoản	Mã quan hệ Ngân sách	Kinh phí	Đơn vị thực hiện trước khi hợp nhất	Đơn vị thực hiện sau khi hợp nhất
8	Sở Y tế	423	341	1061184	3.500	Sở Y tế	Sở Y tế
	Kinh phí không tự chủ				3.500		
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế - Chuyển đổi số				3.500		
9	Bệnh viện Mắt Thái Bình	423	132	1060186	500	Bệnh viện Mắt	Bệnh viện Mắt Thái Bình
	Kinh phí không tự chủ				500		
	Mất sáng cho người cao tuổi				500		
10	Dành nguồn thực hiện các nhiệm vụ khác				4.356	Thực hiện theo Quy định của cấp có thẩm quyền	Thực hiện theo Quy định của cấp có thẩm quyền

PHỤ LỤC CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA TÀI SẢN CÔNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-SYT ngày 17 tháng 09 năm 2025 của Sở Y tế)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện trước khi hợp nhất	Đơn vị thực hiện sau khi hợp nhất	Danh mục công trình	Kế hoạch bố trí năm 2025
1			3	8
	TỔNG CỘNG			1.850
A	SỬA CHỮA NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC			1.850
II	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP			1.850
1	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	Sửa chữa hệ thống rãnh thoát nước khu nhà ở đối tượng xã hội tại cơ sở 2	250
2	Bệnh viện Tâm thần	Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Thái Bình	Sửa chữa trụ sở	300
3	Bệnh viện Da liễu	Bệnh viện Da liễu	Sửa chữa nhà làm việc, nhà điều trị Bệnh nhân phong, nền nhà bếp ăn, nền hội trường bệnh nhân phong tại BV DL cơ sở 2	300
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Sửa chữa Nhà điều trị 5 tầng	200
5	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y	Sửa chữa trụ sở	200
6	Trung tâm Y tế huyện Tiền Hải	Trung tâm Y tế Tiền Hải	Sửa chữa trụ sở	400
7	Trung tâm Y tế Thành phố	Trung tâm Y tế Thái Bình	Sửa chữa trụ sở	200

Ghi chú: Chi tiết tại phụ lục 7.2

PHỤ LỤC CÔNG KHAI KINH PHÍ BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA TÀI SẢN CÔNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-SYT ngày 17 tháng 09 năm 2025 của Sở Y tế)

TT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp
1	2	3	4	5	6	7
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước					1.850
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	423	398	1019620	PGD số 3- KBNN Khu vực IV	250
	- Không tự chủ					250
	Sửa chữa hệ thống rãnh thoát nước khu nhà ở đối tượng xã hội tại cơ sở 2					250
2	Bệnh viện sức khỏe Tâm thần Thái Bình	423	132	1060099	PGD số 3- KBNN Khu vực IV	300
	- Không tự chủ					300
	Sửa chữa nhà làm việc, nhà điều trị Bệnh nhân phong, nền nhà bếp ăn, nền hội trường bệnh nhân phong tại BVDL cơ sở 2					300
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	423	132	1060098	PGD số 3- KBNN Khu vực IV	200
	- Không tự chủ					200
	Sửa chữa Nhà điều trị 5 tầng					200
5	Trung tâm Phẫu y và Giám định y khoa	423	139	1125472	KBNN Khu vực IV	200
	- Không tự chủ					200
	Sửa chữa trụ sở					200

TT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp
1	2	3	4	5	6	7
6	Trung tâm Y tế Tiền Hải	423	131	1018997	PGD số 4-KBNN Khu vực IV	400
	- Không tự chủ					400
	Sửa chữa trụ sở					400
7	Trung tâm Y tế Thái Bình	423	131	1019002	PGD số 3-KBNN Khu vực IV	200
	- Không tự chủ					200
	Sửa chữa trụ sở					200

PHỤ LỤC 8.1

PHỤ LỤC CÔNG KHAI PHÂN BỐ KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-SYT ngày 17 tháng 09 năm 2025 của Sở Y tế)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên chương trình dự án	Kinh phí và đơn vị thực hiện trước khi hợp nhất		Kinh phí và đơn vị thực hiện sau khi hợp nhất		Ghi chú
		Kinh phí	Đơn vị thực hiện	Kinh phí	Đơn vị thực hiện	
I	CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI LÒNG GHÉP VỚI CHƯƠNG TRÌNH KẾ HOẠCH CỦA TỈNH (Nội dung số 6 thuộc nội dung thành phần số 8)	1.095		1.095		
1	Tăng cường chăm sóc bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực gia đình và đời sống xã hội	1.095		1.095		
	- Chương trình phòng chống tai nạn thương tích	270		270		
	- Chương trình Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	160		160		
	- Thực hiện chương trình thúc đẩy quyền trẻ em tham gia vào các vấn đề trẻ em	260	Sở Y tế	260	Sở Y tế	
	- Đánh giá xã phường phù hợp với trẻ em	20		20		
	- Chương trình phòng ngừa giảm thiểu trẻ em lao động sớm	105		105		

STT	Tên chương trình dự án	Kinh phí và đơn vị thực hiện trước khi hợp nhất		Kinh phí và đơn vị thực hiện sau khi hợp nhất		Ghi chú
		Kinh phí	Đơn vị thực hiện	Kinh phí	Đơn vị thực hiện	
	- Chăm sóc vì sự phát triển toàn diện của trẻ em tại gia đình và cộng đồng	50		50		
	- Chương trình phòng chống xâm hại, bạo lực với trẻ em	230		230		
II	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG TÁC XÃ HỘI, TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT, NGƯỜI TÂM THẦN, TRẺ EM BỊ TỰ KỶ VÀ NGƯỜI RỐI NHIỀU TÂM TRÍ DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG	1.980		1.980		Chi tiết tại phụ lục 8.2
1	Phát triển công tác xã hội	300		300		
2	Trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí	370	Sở Y tế	370	Sở Y tế	
3	Trợ giúp người khuyết tật, người yếu thể	630		630		
4	Nâng cao năng lực cho cán bộ trợ giúp xã hội	180		180		
5	Xây dựng đường dây tư vấn và nâng cấp trang thiết bị phòng khai thác tư vấn	120	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội	120	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	

STT	Tên chương trình dự án	Kinh phí và đơn vị thực hiện trước khi hợp nhất		Kinh phí và đơn vị thực hiện sau khi hợp nhất		Ghi chú
		Kinh phí	Đơn vị thực hiện	Kinh phí	Đơn vị thực hiện	
6	Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, tư vấn, tham vấn, trợ giúp các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội, người giám hộ người thuộc đối tượng BTXH	380	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội	380	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội	
V	CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG MA TÚY, MẠI DÂM	250		250		
2	Chương trình phòng chống mại dâm.	150	Sở Y tế	150	Sở Y tế	
3	Công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán	100	Sở Y tế	100	Sở Y tế	
	TỔNG CỘNG	3.325		3.325		

PHỤ LỤC 8.2

PHỤ LỤC CÔNG KHAI PHẦN BỔ KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-SYT ngày 17 tháng 09 năm 2025 của Sở Y tế)

TT	Chi tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp
1	CTMT	3	4	5	6	7
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước					3.325
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	423	398	1019620	PGD số 3- KBNN Khu vực IV	500
	- Không tự chủ					500
	Xây dựng đường dây tư vấn và nâng cấp trang thiết bị phòng khai thác tư vấn					120
	Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, tư vấn, tham vấn, trợ giúp các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội, người giám hộ người thuộc đối tượng BITXH					380
2	Cơ quan Sở Y tế	423	372	1061184	KBNN Khu vực IV	1.730
	- Không tự chủ					1.730
2.1	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG TÁC XÃ HỘI, TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT, NGƯỜI TÂM THẦN, TRẺ EM BỊ TỰ KỶ VÀ NGƯỜI RỐI NHIỀU TÂM TRÍ DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG	423	372	1061184	KBNN Khu vực IV	1.480
	Phát triển công tác xã hội					300
	Trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí					370
	Trợ giúp người khuyết tật, người yếu thế					630

TT	Chỉ tiêu	Chương	Loại, khoản	Mã số đơn vị SDNS	KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Dự toán năm 2025 sau sắp xếp
	Nâng cao năng lực cho cán bộ trợ giúp xã hội					180
2.2	CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG MA TÚY, MẠI DÂM	423	341	1061184	KBNN Khu vực IV	250
	Chương trình phòng chống mại dâm.					150
	Công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán					100
3	Chi cục Dân số và trẻ em	423	372	1102537	KBNN Khu vực IV	1.095
	<i>Không tự chủ</i>					1.095
	CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI LÒNG GIẾP VỚI CHƯƠNG TRÌNH KẾ HOẠCH CỦA TỈNH (Nội dung số 6 thuộc nội dung thành phần số 8)					1.095
	Tăng cường chăm sóc bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực gia đình và đời sống xã hội					1.095
	- Chương trình phòng chống tai nạn thương tích					270
	- Chương trình Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn					160
	- Thực hiện chương trình thúc đẩy quyền trẻ em tham gia vào các vấn đề trẻ em					260
	- Đánh giá xã phường phù hợp với trẻ em					20
	- Chương trình phòng ngừa giảm thiểu trẻ em lao động sớm					105
	- Chăm sóc vì sự phát triển toàn diện của trẻ em tại gia đình và cộng đồng					50
	- Chương trình phòng chống xâm hại, bạo lực với trẻ em					230

Phụ biểu 09

DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM 2025 SAU KHI SẮP XẾP

(Kèm theo Quyết định số 455/QĐ-SYT ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Sở Y tế)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nguồn kp/ Tên đơn vị	Số kinh phí bổ sung Hưng Yên trước khi sắp xếp			Số kinh phí bổ sung Thái Bình trước khi sắp xếp			Ghi chú	Kinh phí bổ sung sau sắp xếp				Ghi chú
		Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ		Nguồn kp/ Tên đơn vị	Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	
A	DỰ TOÁN NĂM 2025	1.766.661.390	-	1.766.661.390	1.692.200.000	-	1.692.200.000	-		3.458.861.390	-	3.458.861.390	
1	Chi khác	23.400.000	-	23.400.000	11.000.000	-	11.000.000		Chi khác	34.400.000	-	34.400.000	
	Sở Y tế				11.000.000		11.000.000	QĐ 1174 ngày 16/6/2025	Sở Y tế	11.000.000	-	11.000.000	BVĐK tỉnh Hưng Yên thực hiện theo QĐ số 517 ngày 09/5/2025 của Sở Y tế Hưng Yên
	Sở Y tế	23.400.000		23.400.000				QĐ 1019 ngày 5/5/2025	Sở Y tế	23.400.000	-	23.400.000	
2	Nguồn cải cách tiền lương	1.743.261.390	-	1.743.261.390	-	-	-	-	-	1.743.261.390	-	1.743.261.390	
	Sở Y tế	1.743.261.390		1.743.261.390				QĐ 1563 ngày 27/6/2025; QĐ 1727 ngày 30/6/2025	Sở Y tế	1.743.261.390	-	1.743.261.390	
3	KP đại hội Đảng các cấp				162.800.000		162.800.000		KP đại hội Đảng các cấp	162.800.000		162.800.000	
	Sở Y tế				162.800.000		162.800.000	QĐ 865 ngày 15/5/2025	Sở Y tế	162.800.000		162.800.000	QĐ 865 ngày 15/5/2025
4	Mua sắm theo ND 138				520.000.000		520.000.000		Mua sắm theo ND 138	520.000.000		520.000.000	
	BVĐK Thanh phố				520.000.000		520.000.000	QĐ 1310 ngày 25/6/2025	BVĐK Trần Lãm	520.000.000		520.000.000	
5	KP quả tặng đối tượng chính sách, hỗ trợ HN				561.000.000		561.000.000		KP quả tặng đối tượng chính sách, hỗ trợ HN	561.000.000		561.000.000	
	TT CTXH và BTXH				190.000.000		190.000.000		Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	190.000.000		190.000.000	
	TT CS và PHCN cho NTT				203.000.000		203.000.000	QĐ 46 ngày 10/01/2025; QĐ 684	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	203.000.000		203.000.000	
	Làng trẻ SOS				168.000.000		168.000.000		Làng trẻ SOS	168.000.000		168.000.000	

STT	Nguồn kp/ Tên đơn vị	Số kinh phí bổ sung Hưng Yên trước khi sắp xếp			Số kinh phí bổ sung Thái Bình trước khi sắp xếp			Ghi chú	Kinh phí bổ sung sau sắp xếp				Ghi chú
		Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ		Nguồn kp/ Tên đơn vị	Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	
6	Dành nguồn vốn khuyến công khuyến nông, hỗ trợ làng nghề, hội chợ, ứng phó sự cố hóa chất, khảo sát thu thập thông tin sản xuất công nghiệp...				3.400.000		3.400.000		dành nguồn vốn khuyến công khuyến thương	3.400.000		3.400.000	
	Sở Y tế				3.400.000		3.400.000	QĐ số 850 ngày 14/5/2025 (Tờ trình hội nghị xác tiền đầu tư hạ tầng Logistic)	Sở Y tế	3.400.000		3.400.000	QĐ số 850 ngày 14/5/2025 (Tờ trình hội nghị xác tiền đầu tư hạ tầng Logistic)
7	Thực hiện nhiệm vụ năm 2025				434.000.000		434.000.000		Th.h nhiệm vụ năm 2025	434.000.000	-	434.000.000	
	Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội				434.000.000		434.000.000	QĐ 683 ngày 23/4/2025	Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	434.000.000		434.000.000	QĐ 683 ngày 23/4/2025
B	KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN 2024 SANG				44.939.369.000		44.939.369.000		KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN 2024 SANG	44.939.369.000	-	44.939.369.000	
1	Chính sách ASXH và nh.vụ địa phương				12.576.148.000	-	12.576.148.000		Chính sách ASXH và nh.vụ địa phương	12.576.148.000	-	12.576.148.000	
	Sở Y tế				1.535.093.000		1.535.093.000	Quyết định số 782/QĐ-UBND	Sở Y tế	1.535.093.000		1.535.093.000	Quyết định số 782/QĐ-UBND
	Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội				1.871.775.000		1.871.775.000		Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	1.871.775.000		1.871.775.000	
	Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội				2.440.771.000		2.440.771.000		Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	2.440.771.000		2.440.771.000	
	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội				6.728.509.000		6.728.509.000		Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	6.728.509.000		6.728.509.000	
2	Nguồn cải cách tiền lương				19.787.073.000		19.787.073.000		Nguồn cải cách tiền lương	19.787.073.000		19.787.073.000	
	Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội				8.135.903.000		8.135.903.000		Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	8.135.903.000		8.135.903.000	
	Sở y tế				5.116.977.000		5.116.977.000	Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	Sở y tế	5.116.977.000		5.116.977.000	Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 06/5/2025
	Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội				6.239.251.000		6.239.251.000		Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	6.239.251.000		6.239.251.000	
	Sở Y tế				294.942.000		294.942.000		Sở Y tế	294.942.000		294.942.000	
C	Nguồn khác				575.000.000	-	575.000.000		Nguồn khác	575.000.000	-	575.000.000	
1	CTMTQG Giảm nghèo				575.000.000		575.000.000	Chi tiết theo biểu 9.2	CTMTQG Giảm nghèo	575.000.000		575.000.000	

STT	Nguồn kp/ Tên đơn vị	Số kinh phí bổ sung Hưng Yên trước khi sắp xếp			Số kinh phí bổ sung Thái Bình trước khi sắp xếp			Ghi chú	Kinh phí bổ sung sau sắp xếp				Ghi chú
		Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ		Nguồn kp/ Tên đơn vị	Tổng số	Tự chủ	Không tự chủ	
	Sở Y tế				575.000.000		575.000.000		Sở Y tế	575.000.000		575.000.000	TT Kiểm soát bệnh tật và Cơ quan Sở Y tế thực hiện theo QĐ số 380/QĐ-SYT ngày 19/5/2025 (chỉ tiết theo phụ biểu 9.2
D	Đơn vị cấp huyện chuyển lên	14.693.714.651	-	14.693.714.651	2.256.030.000	-	2.256.030.000		Đơn vị cấp huyện chuyển lên	16.949.744.651	-	16.949.744.651	
1	Trung tâm Y tế Thái Bình				5.000.000		5.000.000		Trung tâm Y tế Thái Bình	5.000.000		5.000.000	
2	Trung tâm y tế Đông Hưng				5.000.000		5.000.000		Trung tâm y tế Đông Hưng	5.000.000		5.000.000	
3	Trung Tâm y tế Hưng Hà				5.000.000		5.000.000		Trung Tâm y tế Hưng Hà	5.000.000		5.000.000	
4	Trung Tâm y tế Quỳnh Phụ				1.155.000.000		1.155.000.000		Trung Tâm y tế Quỳnh Phụ	1.155.000.000		1.155.000.000	
5	Trung Tâm y tế Thái Thụy				5.000.000		5.000.000		Trung Tâm y tế Thái Thụy	5.000.000		5.000.000	
6	Trung Tâm y tế Tiền Hải				979.030.000		979.030.000		Trung Tâm y tế Tiền Hải	979.030.000		979.030.000	
7	Trung Tâm y tế Kiến Xương				5.000.000		5.000.000		Trung Tâm y tế Kiến Xương	5.000.000		5.000.000	
8	Trung Tâm y tế Vũ Thư				97.000.000		97.000.000		Trung Tâm y tế Vũ Thư	97.000.000		97.000.000	
9	Trung tâm y tế Mỹ Hào	171.733.500		171.733.500					Trung tâm y tế Mỹ Hào	171.733.500		171.733.500	
10	Trung tâm y tế Yên Mỹ	350.683.000		350.683.000					Trung tâm y tế Yên Mỹ	350.683.000		350.683.000	
11	Trung tâm y tế Tiền Lữ	8.558.690.000		8.558.690.000					Trung tâm y tế Tiền Lữ	8.558.690.000		8.558.690.000	
12	Trung tâm y tế Ân Thi	5.190.000.000		5.190.000.000					Trung tâm y tế Ân Thi	5.190.000.000		5.190.000.000	
13	Trung tâm y tế Phố Hiến	95.132.151		95.132.151					Trung tâm y tế Phố Hiến	95.132.151		95.132.151	
14	Trung tâm y tế Phù Cừ	127.476.000		127.476.000					Trung tâm y tế Phù Cừ	127.476.000		127.476.000	
15	Trung tâm y tế Khoái Châu	200.000.000		200.000.000					Trung tâm y tế Khoái Châu	200.000.000		200.000.000	

9.1 CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

STT	Mục đích/ Nội dung của hoạt động	Kinh phí (nghìn đồng)
1	Nghiên cứu tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư	40.000
1.1	Tìm hiểu cơ hội hợp tác đầu tư kinh doanh vào tỉnh.	40.000
2	Xây dựng hình ảnh, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về môi trường, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư	8.406.500
2.1	Tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài	8.346.500
-	Tổ chức chuyên công tác xúc tiến đầu tư tại Hàn Quốc và Singapore	2.570.500
-	Tổ chức chuyên công tác xúc tiến đầu tư tại Hàn Quốc và Singapore	3.946.000
-	Tổ chức chuyên công tác xúc tiến đầu tư tại Trung Quốc	1.830.000
2.2	Tuyên truyền xúc tiến đầu tư trên các phương tiện thông tin truyền thông (Quảng bá hình ảnh địa phương)	60.000
3	Hỗ trợ, hướng dẫn, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư	900.000
4	Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động xúc tiến đầu tư	55.000
-	Xây dựng, cập nhật thông tin của Website Trung tâm hỗ trợ xúc tiến đầu tư và phát triển tỉnh	20.000
-	Duy trì hoạt động trang thông tin "Thái Bình đồng hành cùng doanh nghiệp"	35.000
5	Xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động xúc tiến đầu tư	250.000
	Cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư đến tìm hiểu đầu tư tại Thái Bình	250.000
6	Hợp tác trong nước và quốc tế về xúc tiến đầu tư	100.000
-	Tham gia các chương trình Hội nghị, thảo luận về chương trình xúc tiến đầu tư tại các Bộ, ngành, TW, một số tỉnh cho cán bộ TT	20.000
-	Tổ chức các chuyên công tác, học tập kinh nghiệm tham mưu thực hiện hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư với Trung tâm xúc tiến đầu tư một số tỉnh.	80.000
	Tổng cộng	9.751.500

9.3 BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ,
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2025

Dvt: Triệu đông

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số		
1	Sở Y tế	-	Công văn 739/SYT-KHTC và Tờ trình số 49/TTr-SYT ngày 16/4/2025
	Đề án xây dựng hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh trong y khoa (PACS) tập trung cho các cơ sở y tế tỉnh Thái Bình		Bổ trí từ nguồn: Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị, cải tạo, nâng cấp mở rộng xây dựng mới theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP (dự kiến 41,8 tỷ đồng)
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch Bệnh án điện tử		
	Đề án phát triển kỹ thuật cao, chuyên sâu, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế đáp ứng yêu cầu hội nhập của ngành Y tế giai đoạn 2025-2028 đã được phê duyệt tại QĐ số 1335/QĐ-UBND ngày 16/8/2024		